FLYERS ENGLISH

Từ vựng Pre-A1 Starters: Đồ ăn & thức uống

41 từ chủ đề đồ ăn & thức uống mới ở cấp độ Cambridge Pre-A1 Starters. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Đồ ăn & thức uống · Pre-A1 Starters 41 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **apple** *noun*	It is a round, sweet fruit.	*I eat an apple every day.*
☐ **banana** *noun*	It is a yellow fruit.	*I eat a banana for breakfast.*
☐ **bean** *noun*	It is a type of seed.	*I like to eat bean soup.*
☐ **bread** *noun*	It is food made from flour.	*I eat bread with jam every day.*
☐ **breakfast** *noun*	Food eaten in the morning.	*I eat cereal for breakfast.*
☐ **burger** *noun*	It is meat in a bun.	*I eat a burger for lunch.*
☐ **cake** *noun*	Sweet baked food for dessert.	*I like to eat cake.*
☐ **candy** *noun*	It is a sweet treat.	*I like to eat candy.*
☐ **carrot** *noun*	It is a long orange vegetable.	*I like to eat a carrot.*
☐ **chocolate** *noun*	Sweet brown candy many kids like.	*I like chocolate in my milk.*
☐ **coconut** *noun*	It's a big, brown fruit.	*I like coconut in my cookie.*
☐ **dinner** *noun*	It is the evening meal.	*I eat dinner with my family.*
☐ **drink** *noun, verb*	To take liquid into your mouth.	*I drink water when I am thirsty.*
☐ **eat** *verb*	Put food in your mouth.	*I eat my lunch at school.*
☐ **egg** *noun*	It is food from a bird.	*I eat an egg for breakfast.*
☐ **food** *noun*	It is what we eat.	*I like to eat good food.*
☐ **fries** *noun*	Long pieces of cooked potato.	*I like to eat fries with ketchup.*
☐ **fruit** *noun*	A sweet food from a plant.	*I like to eat fruit every day.*
☐ **grape** *noun*	It's a small, round, green fruit.	*I like to eat a grape.*
☐ **ice cream** *noun*	Sweet, cold dessert for eating.	*I like to eat ice cream.*
☐ **juice** *noun*	Drink made from fruit.	*I like orange juice for breakfast.*
☐ **kiwi** *noun*	It is a green fruit.	*I like to eat kiwi.*
☐ **lemon** *noun*	It is a yellow fruit.	*I put lemon in my water.*
☐ **lemonade** *noun*	It is a lemon drink.	*I like to drink lemonade.*
☐ **lime** *noun*	It is a small, green fruit.	*I put a lime in my drink.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **lunch** *noun*	It is the meal you eat in the middle of the day.	*We have lunch at school every day.*
☐ **mango** *noun*	It is a sweet, yellow fruit.	*I like to eat a mango.*
☐ **meat** *noun*	Food from an animal's body.	*I eat meat with my dinner.*
☐ **meatballs** *noun*	Small balls made from ground meat.	*I like to eat meatballs with pasta.*
☐ **milk** *noun*	White liquid from cows.	*I drink milk with my cereal.*
☐ **onion** *noun*	It is a round, white vegetable.	*I put onion in my soup.*
☐ **pea** *noun*	It is a small, green vegetable.	*I like to eat pea with dinner.*
☐ **pear** *noun*	It is a sweet fruit.	*I like to eat a pear.*
☐ **pie** *noun*	It's a baked sweet treat.	*I like to eat apple pie.*
☐ **pineapple** *noun*	It is a sweet, yellow fruit.	*I like to eat pineapple.*
☐ **potato** *noun*	It is a round vegetable.	*I like to eat potato chips.*
☐ **rice** *noun*	Small white or brown food.	*I eat rice with my dinner.*
☐ **sausage** *noun*	It is meat in a skin.	*I eat sausage for breakfast sometimes.*
☐ **tomato** *noun*	It's a red, round fruit.	*I like tomato in my salad.*
☐ **water** *noun*	It is a clear drink.	*I drink water after I play.*
☐ **watermelon** *noun*	It is a big, green fruit.	*I like to eat watermelon in summer.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/starters/food-and-drink

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.